Chi tiết mã HS 4706.93.90

Mã HS	4706.93.90
Mô tả hàng hóa	Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác / - Loại khác: / - - Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	11/11/2026 20:58:11
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/47069390/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7267
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7267
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7267
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7039
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6994
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6994
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6994
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6994
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6994
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6994
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E7044
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7044

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7044
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7044
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7044
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7044
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7046
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7046
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7046
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7046
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7046
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7046
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7046
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7000
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F7002
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G7002
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H7002
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I7002
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J7002
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K7002
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7022
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7022
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7022
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7022
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7022
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7022
VCFTA	2022	2022	0	VC!D7077
VCFTA	2023	2023	0	VC!E7077

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7077
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7077
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7077
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7077
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7057
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7057
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7057
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7057
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7057
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7057
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D7065
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E7065
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F7065
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G7065
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H7065
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I7065
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D7058
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E7058
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F7058
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G7058
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H7058
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7058
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D7059
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E7059
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F7059
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G7059

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H7059
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7059
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7025
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7025
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7025
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7025
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7025
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7025
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7025
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D7059
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E7059
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F7059
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G7059
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H7059
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I7059
RCEP B	2022	2022	0	B!D7059
RCEP B	2023	2023	0	B!E7059
RCEP B	2024	2024	0	B!F7059
RCEP B	2025	2025	0	B!G7059
RCEP B	2026	2026	0	B!H7059
RCEP B	2027	2027	0	B!I7059
RCEP C	2022	2022	0	C!D7059
RCEP C	2023	2023	0	C!E7059
RCEP C	2024	2024	0	C!F7059
RCEP C	2025	2025	0	C!G7059
RCEP C	2026	2026	0	C!H7059

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I7059
RCEP D	2022	2022	0	D!D7059
RCEP D	2023	2023	0	D!E7059
RCEP D	2024	2024	0	D!F7059
RCEP D	2025	2025	0	D!G7059
RCEP D	2026	2026	0	D!H7059
RCEP D	2027	2027	0	D!I7059
RCEP E	2022	2022	0	E!D7062
RCEP E	2023	2023	0	E!E7062
RCEP E	2024	2024	0	E!F7062
RCEP E	2025	2025	0	E!G7062
RCEP E	2026	2026	0	E!H7062
RCEP E	2027	2027	0	E!I7062
RCEP F	2022	2022	0	F!D7059
RCEP F	2023	2023	0	F!E7059
RCEP F	2024	2024	0	F!F7059
RCEP F	2025	2025	0	F!G7059
RCEP F	2026	2026	0	F!H7059
RCEP F	2027	2027	0	F!I7059
VIFTA	2024	2024	0	VI!F6524
VIFTA	2025	2025	0	VI!G6524
VIFTA	2026	2026	0	VI!H6524
VIFTA	2027	2027	0	VI!I6524

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4706.93 có 2 dòng thuế; dòng 4706.93.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	4706.93.10 Bột giấy abaca (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 4706.93.90 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 4706.93.90	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4706.93.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 4706.93.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7267), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.